TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HƯNG HÀ** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2024/DS-ST
Ngày: 25-7-2024
V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản
.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HƯNG HÀ, TỈNH THÁI BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Trác
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trương Văn Luân
2. Bà Trần Thị Thủy

Thư ký phiên tòa: Ông Lương Văn Tuấn – Thư ký Toà án nhân dân huyện Hưng Hà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hưng Hà tham gia phiên toà: Bà Đào Duy Linh -Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2023/TLST- DS ngày 22/12/2023 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2024/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 5 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2024/QĐST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1947
Địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình.
* Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1954
Địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình.
(Bà Đ có đơn xin xét xử vắng mặt; bà N đề nghị vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Trong đơn khởi kiện, biên bản ghi lời khai, nguyên đơn bà Trần Thị Đ trình bày:***

Bà và bà Nguyễn Thị N là hàng xóm, láng giềng với nhau, ngày 01/9/2018 (âm lịch), bà có cho bà N vay số tiền 124.000.000 đồng (một trăm hai mươi bốn triệu đồng), lãi suất 0,85%/tháng, không ghi thời hạn trả nợ, trong quá trình vay nợ thì bà N có vài lần trả tiền lãi cho bà nhưng bà không nhớ cụ thể là bao nhiêu. Ngày 21/12/2019 (âm lịch), bà N có trả cho bà được số tiền gốc là 34.000.000 đồng (ba mươi tư triệu đồng). Từ đó đến nay bà đã nhiều lần đòi tiền bà N nhưng bà N cố tình không trả, đến nay bà N còn nợ bà số tiền gốc là 90.000.000 đồng. Bà

đề nghị Tòa án buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà số tiền gốc là 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng), không yêu cầu bà N phải trả số tiền lãi.

**** Trong biên bản ghi lời khai ngày 24/01/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:***

Ngày 01/9/2018 (âm lịch), bà có vay của bà Trần Thị Đ số tiền 124.000.000 đồng, lãi suất 0,85%/tháng, mục đích để cho người khác vay lại, việc vay nợ này bà không thông báo cho chồng bà biết, đây là vay nợ cá nhân, không liên quan đến chồng bà cũng như chồng con bà Đ, bà là người viết giấy biên nhận tiền. Từ khi vay tiền đến ngày 19/8/2019 (âm lịch), bà đã thanh toán tiền lãi đầy đủ cho bà Đ (số tiền cụ thể thì không nhớ rõ); từ ngày 19/8/2019 (âm lịch) đến ngày 01/7/2020 (âm lịch), bà đã nhiều lần trả tiền gốc cho bà Đ với tổng số tiền là 43.500.000 đồng. Do số tiền vay của bà Đ đã cho người khác vay lại và chưa thu hồi được nên giữa bà và bà Đ có thỏa thuận bằng miệng với nhau là bà chỉ phải trả cho bà Đ số tiền gốc là 62.000.000 đồng, bà Đ cũng đồng ý và không tính lãi nữa. Do đã trả được bà Đ số tiền gốc là 43.500.000 đồng nên đến nay bà chỉ còn nợ của bà Đ số tiền gốc là 18.500.000 đồng; số tiền này bà xin được trả dần cho bà Đ. Bà cam kết sẽ cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà đã trả số tiền gốc cho bà Đ số tiền 43.500.000 đồng. Do tuổi cao, sức yếu, bà xin được vắng mặt tại các buổi làm việc của Tòa án và vắng mặt tại phiên tòa.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Trần Thị Đ số tiền 90.000.000 đồng.

Bà N là người cao tuổi nên miễn tiền án phí cho bà N. Các đương sự có quyền kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Trần Thị Đ khởi kiện về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn bà Nguyễn Thị N; bà N cư trú tại thôn D, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình. Căn cứ khoản 3 điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

[2] Tại phiên tòa, bà Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà N cũng có đề nghị vắng mặt tại phiên tòa; Tòa án xét xử vắng mặt bà Đ, bà N là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thời hiệu khởi kiện và quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo như giấy biên nhận vay tiền ngày 01/9/2018 (âm lịch), không ghi thời hạn trả nợ, bà N có

vay của bà Đ số tiền 124.000.000 đồng; giấy biên nhận ngày 21/12/2019, bà N đã trả được cho bà Đ số tiền gốc là 34.000.000 đồng; ngày 23/01/2024, bà N có thừa nhận vay của bà Đ số tiền 124.000.000 đồng. Căn cứ Điều 429 Bộ luật dân sự thì thời hiệu khởi kiện giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm; tính từ ngày 08/12/2023 (là thời điểm bà Đ viết đơn khởi kiện) và ngày 24/01/2024 (là thời điểm bà N thừa nhận nợ đối với bà Đ) vẫn nằm trong thời hiệu khởi kiện. Căn cứ Điều 463 Bộ luật dân sự, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; ý kiến trình bày của bị đơn cùng các tài liệu các đương sự cung cấp thấy rằng: Ngày 01/9/2018 (âm lịch), bà Đ có cho bà N vay số tiền 124.000.000 đồng, không ghi thời hạn trả nợ, bà N là người trực tiếp viết giấy vay nợ; ngày 21/12/2019, bà N đã trả cho bà Đ số tiền gốc là 34.000.000 đồng; đến ngày 24/01/2024, bà N có thừa nhận vay của bà Đ số tiền 124.000.000 đồng, bà N có thỏa thuận bằng miệng với bà Đ là chỉ phải trả số tiền gốc 62.000.000 đồng và sau đó đã trả cho bà Đ số tiền gốc là 43.500.000 đồng nhưng đều không cung cấp được các chứng cứ chứng minh việc thỏa thuận cũng như thời gian, số tiền đã trả cho bà Đ mặc dù đã cam kết với Tòa án và đã nhận Thông báo về việc cung cấp chứng cứ của Tòa án. Vì vậy có căn cứ xác định ngày 01/9/2018 (âm lịch), bà N có vay nợ của bà Đ số tiền 124.000.000 đồng, đến ngày 21/12/2019 bà N đã trả được số tiền gốc cho bà Đ là 34.000.000 đồng, còn lại số tiền 90.000.000 đồng đến nay chưa trả. Từ phân tích trên có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đ; buộc bà N phải trả cho bà Đ số tiền gốc là 90.000.000 đồng, không phải trả tiền lãi cho bà Đ (vì bà Đ không yêu cầu).

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị N phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự có giá ngạch theo trị giá tài sản tranh chấp là 90.000.000 đồng, cụ thể: 90.000.000 x 5/100 = 4.500.000 đồng. Tuy nhiên bà N là người cao tuổi nên miễn tiền án phí cho bà N.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 184; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 238; Điều 235; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166; Điều 463; Điều 466; Điều 280 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ, cụ thể: Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Trần Thị Đ số tiền 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy

định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí: Miễn tiền án phí cho bà Nguyễn Thị N.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bà Đ, bà N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- VKSND huyện Hưng Hà;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Hưng Hà
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Quang Trác